

Số: ~~146~~/UBDT-VP135

V/v triển khai thực hiện
Chương trình 135 năm 2016

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 06/8/2015 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Tờ trình số 439/TTr-CP ngày 21/9/2015 của Chính phủ về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016. Sau khi có ý kiến tham gia của các Bộ: Tài chính (văn bản số 1838/BTC-NSNN ngày 01/02/2016), Kế hoạch và Đầu tư (văn bản số 621/BKHĐT-KTĐPLT ngày 27/01/2016), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (văn bản số 799/BNN-KTHT ngày 28/01/2016), Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, thực hiện một số công việc cụ thể sau:

1. Tập trung triển khai thực hiện nguồn vốn năm 2016 đã được phân bổ theo các nội dung: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ phát triển sản xuất; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.

2. Định mức phân bổ vốn năm 2016: Định mức bình quân cho các nội dung, cụ thể: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.000 triệu đồng/xã/năm, 200 triệu đồng/thôn/năm; hỗ trợ phát triển sản xuất: 300 triệu đồng/xã/năm, 50 triệu đồng/thôn/năm; duy tu bảo dưỡng bằng 6,3% tổng mức đầu tư cơ sở hạ tầng; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: 60 triệu đồng/xã/năm, 15 triệu

đồng/thôn/năm. (Hiện nay, trung ương mới phân bổ cho các địa phương bằng khoảng 90% định mức nêu trên).

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sử dụng ngân sách địa phương mức phân bổ thực hiện các nội dung tối thiểu bằng định mức quy định của Trung ương.

4. Nguyên tắc phân bổ vốn:

- Phân bổ vốn đầu tư phát triển: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Công văn số 8123/BKHĐT-TH ngày 23/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 -2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2016.

- Phân bổ vốn sự nghiệp: Thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở; duy tu bảo dưỡng.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương việc phân bổ thực hiện theo hệ số K cho phù hợp với mức độ khó khăn.

5. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành.

6. Không bố trí kinh phí cho các xã, thôn đã được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành có liên quan để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- TT, PCN Đỗ Văn Chiến (để biết);
- Các TT, PCN UBNDT (để biết);
- Ban Dân tộc tỉnh (để t/h);
- Website Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, VP 135 (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM



Sơn Phước Hoan

DANH SÁCH CÁC TỈNH GỬI CÔNG VĂN (146)

TÊN TỈNH
1. TỈNH VĨNH PHÚC
2. THÀNH PHỐ HÀ NỘI
3. TỈNH QUẢNG NINH
4. TỈNH NINH BÌNH
5. TỈNH HÀ GIANG
6. TỈNH CAO BẰNG
7. TỈNH BẮC KẠN
8. TỈNH TUYÊN QUANG
9. TỈNH LÀO CAI
10. TỈNH YÊN BÁI
11. TỈNH THÁI NGUYÊN
12. TỈNH LẠNG SƠN
13. TỈNH BẮC GIANG
14. TỈNH PHÚ THỌ
15. TỈNH ĐIỆN BIÊN
16. TỈNH LAI CHÂU
17. TỈNH SƠN LA
18. TỈNH HÒA BÌNH
19. TỈNH THANH HÓA
20. TỈNH NGHỆ AN
21. TỈNH HÀ TĨNH
22. TỈNH QUẢNG BÌNH
23. TỈNH QUẢNG TRỊ
24. TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
25. TỈNH QUẢNG NAM
26. TỈNH QUẢNG NGÃI
27. TỈNH BÌNH ĐỊNH
28. TỈNH PHÚ YÊN
29. TỈNH KHÁNH HÒA
30. TỈNH NINH THUẬN
31. TỈNH BÌNH THUẬN
32. TỈNH KON TUM
33. TỈNH GIA LAI
34. TỈNH ĐẮK LẮK
35. TỈNH ĐẮK NÔNG
36. TỈNH LÂM ĐỒNG
37. TỈNH BÌNH PHƯỚC
38. TỈNH TÂY NINH
39. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
40. TỈNH TRÀ VINH
41. TỈNH VĨNH LONG
42. TỈNH AN GIANG
43. TỈNH KIÊN GIANG

44. TỈNH HẬU GIANG
45. TỈNH SÓC TRĂNG
46. TỈNH BẠC LIÊU
47. TỈNH CÀ MAU
48. TỈNH ĐỒNG THÁP
49. TỈNH LONG AN